

**Sự mờ nhạt của sở hữu ruộng đất quy mô lớn ở
đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam - Một phân tích từ góc nhìn nhân học kinh tế**

The slow development of large-scale holdings of agricultural land
in Vietnam's Red River Delta - An economic anthropology analysis.

Tóm tắt

Bài viết này phân tích nguyên nhân dẫn đến tình trạng kém phát triển của mô hình sở hữu ruộng đất quy mô lớn ở Đồng bằng Bắc Bộ, một điểm khác biệt căn bản giữa kinh tế nông nghiệp ở đồng bằng Bắc Bộ và khu vực miền Nam. Sử dụng cách tiếp cận của nhân học kinh tế, bài viết chỉ ra rằng sự khác biệt này bắt nguồn từ sự khác biệt của bối cảnh văn hóa và xã hội, một thuật ngữ được dùng rộng rãi trong nhân học để chỉ hai nhóm yếu tố tạo ra sự khác biệt về văn hóa giữa các vùng miền. Thứ nhất là đặc điểm của môi trường, bao gồm các yếu tố tự nhiên, nhân khẩu học, chính sách, và di sản lịch sử. Thứ hai là những đặc trưng trong cách nghĩ, nhu cầu và thói quen của con người.

Từ khóa: sở hữu, ruộng đất, đồng bằng Bắc Bộ, văn hóa, nhân học.

Mở đầu

Bài viết này sử dụng cách tiếp cận của nhân học kinh tế để phân tích và lý giải một đặc điểm nổi bật trong hoạt động kinh tế của các cư dân vùng Đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam, hay còn gọi là Đồng bằng châu thổ sông Hồng: đó là tình trạng kém phát triển của mô hình sở hữu ruộng đất quy mô lớn (large-scale holdings of agricultural land). Đây là một đặc điểm xuyên suốt trong đời sống kinh tế nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, tồn tại từ thời kỳ trước khi Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược (1858), và tiếp tục được duy trì cho đến thời kỳ Đổi mới (bắt đầu từ năm 1986). Sự mờ nhạt của mô hình sở hữu ruộng đất quy mô lớn cũng là một điểm khác biệt căn bản giữa đời sống kinh tế nông nghiệp ở đồng bằng Bắc Bộ so với khu vực miền Nam, bao gồm Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, nơi vốn nổi tiếng với những cánh đồng lớn và những đại điền chủ sở hữu hàng chục nghìn hecta (xem Popkin 1979).

Bài viết này có hai mục tiêu chính. Thứ nhất, bài viết cung cấp cho người đọc một cái nhìn tổng quan về sự mờ nhạt của mô hình sở hữu ruộng đất quy mô lớn ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam, qua những giai đoạn chính yếu trong lịch sử của đất nước, từ thời kỳ quân chủ (từ 1884 trở về trước), thời kỳ thuộc Pháp (1884-1954), và thời kỳ Việt Nam Dân chủ cộng hòa và nay là Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (bao gồm cả giai đoạn tập thể hóa nông nghiệp, 1960s-1980s và giai đoạn Đổi mới). Thứ hai, bài viết sử dụng cách tiếp cận của nhân học kinh tế để lý giải tại sao khu vực đồng bằng Bắc Bộ, từ lịch sử cho đến hiện nay, lại không phát triển

sở hữu ruộng đất quy mô lớn, giống như những gì diễn ra ở miền Nam. Bài viết chỉ ra rằng sự khác biệt này bắt nguồn từ sự khác biệt của bối cảnh văn hóa và xã hội. Trong nhân học, khái niệm này được sử dụng phổ biến để chỉ hai nhóm yếu tố tạo ra sự khác biệt về văn hóa giữa các vùng miền: thứ nhất là đặc điểm của môi trường, bao gồm các yếu tố tự nhiên, nhân khẩu học, chính sách, và di sản lịch sử. Thứ hai là những đặc trưng trong cách nghĩ, nhu cầu và thói quen của con người ở mỗi vùng miền.

Cách tiếp cận của nhân học kinh tế¹

Trước khi vận dụng cách tiếp cận của nhân học kinh tế để phân tích nguyên nhân dẫn đến sự mờ nhạt của sở hữu ruộng đất quy mô lớn ở đồng bằng Bắc Bộ, cần giải thích đôi chút về cách tiếp cận này. Nhân học kinh tế (economic anthropology) là một phân ngành của nhân học (anthropology). Như tôi đã giới thiệu trong một công trình trước (Lâm Minh Châu 2017), nhân học là ngành khoa học chuyên sâu về văn hóa của con người. Mục tiêu quan trọng nhất của nhân học là tìm hiểu sự khác biệt về văn hóa giữa con người ở nơi này và con người ở nơi khác trên thế giới, và lý giải nguyên nhân của sự khác biệt đó.

Văn hóa là gì? Đã có rất nhiều định nghĩa về văn hoá. Theo các thống kê không chính thức, con số định nghĩa có thể lên đến hàng trăm (Kluckhohn & Kroeber 1952). Tuy nhiên, giới nghiên cứu hiện nay tương đối thống nhất rằng văn hoá là những cách thức ứng xử, phong tục, tập quán, tri thức do con người tạo ra và hội tụ đủ ba điều kiện: (1) là những thứ mà một cá nhân học được và lựa chọn làm theo khi sống trong một cộng đồng người, thay vì là những hành vi mang tính chất bản năng, từ khi sinh ra đã có; (2) là những điều được đa số các thành viên trong cộng đồng và xã hội chấp nhận, thay vì là ý muốn của một cá nhân đơn lẻ, và (3) có sức sống tương đối lâu dài, được duy trì qua một vài thế hệ, thay vì một xu thế ngắn ngủi và chóng tàn (Harris 1987).

Vậy văn hóa từ đâu mà có, hay nói cách khác là văn hóa do cái gì quyết định? Theo các nhà nhân học, văn hóa được quyết định bởi "bối cảnh văn hóa và xã hội" (social and cultural context). Bối cảnh văn hóa và xã hội được tạo thành bởi hai yếu tố chính. Thứ nhất là những điều kiện đặc thù của môi trường nơi con người sinh ra, trưởng thành và trở thành thành viên của xã hội, bao gồm các đặc điểm về điều kiện tự nhiên, tổ chức xã hội, chế độ chính trị, các di sản lịch sử, các niềm tin tôn giáo, các quy tắc đạo đức và kiêng kỵ. Thứ hai là các nhu cầu và cách nghĩ mang tính chủ quan của con người. Lý do văn hóa của con người khác nhau là do

¹ Một số nội dung trong mục này được trích từ Lâm Minh Châu 2017. *Nhân học - Khoa học về sự khác biệt văn hóa*. Hà Nội: Nxb Thế giới (Bản quyền thuộc về tác giả), có sửa chữa và bổ sung.

bối cảnh văn hóa xã hội khác nhau, hay nói cách khác là do (1) các điều kiện của môi trường tự nhiên và xã hội ở mỗi vùng miền rất khác nhau, và (2) con người ở một vùng miền có cách nghĩ, nhu cầu và quan điểm với nhiều nét riêng, không giống với con người ở các vùng miền khác.

Là một phân ngành của nhân học, nhân học kinh tế đi sâu nghiên cứu sự khác biệt trong hành vi kinh tế của con người ở các vùng miền khác nhau trên thế giới, và lý giải nguyên nhân của sự khác biệt đó. Khác với kinh tế học, nhân học kinh tế nghiên cứu các hoạt động và hành vi kinh tế trong mối quan hệ chặt chẽ với bối cảnh văn hóa xã hội đặc thù của mỗi vùng miền và mỗi cộng đồng người. Nhân học kinh tế cho rằng dưới tác động của bối cảnh văn hóa xã hội, hoạt động kinh tế ở mỗi vùng miền, mỗi cộng đồng người có thể được tiến hành theo những cách thức rất khác nhau. Mục tiêu của nhân học kinh tế, nói gán gọn, là tìm hiểu sự đa dạng và khác biệt trong các hành vi và hoạt động kinh tế của con người ở các vùng miền khác nhau trên thế giới, và lý giải sự khác biệt đó trên cơ sở tác động của văn hóa, hay nói cụ thể hơn là của bối cảnh văn hóa và xã hội.

Trong phần còn lại của bài viết, tôi sẽ cho thấy bối cảnh văn hóa và xã hội của đồng bằng Bắc Bộ đã tác động như thế nào đến đặc điểm sở hữu ruộng đất ở khu vực này, và đã hạn chế sự phát triển của sở hữu ruộng đất quy mô lớn ra sao. Tôi sẽ phân tích một số yếu tố chính cấu thành nên bối cảnh văn hóa đặc thù của khu vực, bao gồm hai yếu tố thuộc về môi trường là (1) dân số quá đông so với diện tích đất canh tác; và (2) các chính sách của nhà nước không thuận lợi cho việc phát triển nền sở hữu lớn; và hai yếu tố thuộc về cách nghĩ và lối tư duy của con người là (3) sự thiếu thiện cảm với nền đại sở hữu và (4) tâm lý gắn bó với đất đai với tư cách là tài sản đảm bảo cho những lúc khó khăn.

Điều kiện tự nhiên và nhân khẩu học: dân số quá đông so với diện tích đất canh tác

Nguyên nhân đầu tiên khiến nền sở hữu lớn khó phát triển ở đồng bằng sông Hồng bắt nguồn từ một đặc điểm nổi bật của khu vực: đó là diện tích canh tác quá nhỏ so với quy mô dân số. Đặc điểm này thường được gọi là mối quan hệ giữa điều kiện tự nhiên và đặc điểm nhân khẩu học. Nhà dân tộc học và địa lý nhân văn học người Pháp Pierre Gourou, ngay trong những dòng đầu tiên của Lời nói đầu cho công trình nổi tiếng, 'Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ,' xuất bản năm 1936 đã viết về vấn đề này như sau:

Châu thổ Bắc kỳ là một đồng bằng có diện tích hạn chế: chỉ có 15.000 km², nhưng lại rất đông dân vì nó nuôi sống – nói đúng ra không được tốt lắm – 6.500.000 nông dân;

như vậy là mật độ dân số ở đây lên tới một mức rất cao là trung bình 430 người dân trên một kilômet vuông (1936 [2015]: 11).

Theo Gourou, mật độ dân số của đồng bằng sông Hồng cao hơn rất nhiều các khu vực còn lại của vùng Đông Dương thuộc Pháp và rộng ra là vùng Đông Nam Á, trong đó bao gồm 'vùng đồng bằng mênh mông của hạ lưu sông Mêkong, trải ra trên một phần lớn đất đai Campuchia và hai phần ba Nam Kỳ' (1936: 12). Để so sánh, cũng vào thời điểm năm 1936, Nam Bộ có diện tích lên tới 64,000 km², nhưng lại chỉ có 4.5 triệu người. Mật độ dân số là 69, tức là thấp hơn 6 lần so với mật độ của đồng bằng sông Hồng (Gourou 1940, dẫn theo Trần Ngọc Định 1970: 83).

Mật độ dân số đông có ý nghĩa như thế nào? Nhiều nghiên cứu kinh tế học đã chỉ ra rằng trong phần lớn các trường hợp, mật độ dân số thường tỉ lệ thuận với sự phổ biến của mô hình sở hữu nhỏ (Pan et al 2009), đồng nghĩa với việc tỉ lệ nghịch với mô hình sở hữu lớn. Theo Griggs (1960), có một sự khác biệt rõ ràng về quy mô sở hữu ở những khu vực có mật độ dân số cao và đất nông nghiệp khan hiếm như châu Âu và Viễn Đông, so với những khu vực có tỉ số đất bình quân đầu người cao hơn, như châu Mỹ hay châu Đại Dương.

Không cần phải nghi ngờ rằng quy mô nhỏ của các nông trại ở châu Âu so với châu Mỹ và châu Đại Dương có thể được lý giải bằng sự khan hiếm đất nông nghiệp và mật độ dân số nông thôn (1960: 216).

Mặc dù vậy, mật độ dân số đông bản thân nó không nhất thiết cản trở nền sở hữu lớn. Theo Griggs, một nền đại sở hữu vẫn có thể hình thành trong điều kiện mật độ dân số cao nếu có các điều kiện phù hợp về xã hội và chính sách. Nói cách khác, quy mô sở hữu không chỉ chịu tác động bởi mật độ dân số, mà còn phụ thuộc vào cách đất đai được quản lý như thế nào. Chẳng hạn, nếu phần lớn đất đai nằm trong tay một thiểu số địa chủ, thì việc dân số tăng lên cũng không dẫn đến sự phát triển của sở hữu nhỏ, bởi lẽ các địa chủ không có lý do gì để chia nhỏ điền sản của họ và chia sẻ với những người khác. Nói cách khác, nền đại sở hữu vẫn có thể hình thành trong điều kiện dân số đông đúc, dưới dạng một nhóm nhỏ địa chủ thu tóm phần lớn đất đai, và phần còn lại là một biển những người vô sản nông thôn không có đất.

Trong bối cảnh đó, việc một nền đại sở hữu có hình thành trong điều kiện mật độ dân số cao hay không còn phụ thuộc vào chính sách nhà nước, hay nói cách khác là việc nhà nước có tạo điều kiện để ruộng đất được tích tụ trong tay một số nhỏ địa chủ, trong khi đa số cư dân nông thôn trở thành tá điền không có đất hay không? Trong phần tiếp theo, tôi sẽ cho thấy rằng

điều kiện chính sách này về cơ bản không xuất hiện ở châu thổ Bắc Bộ trong lịch sử cũng như trong giai đoạn hiện nay.

Chính sách nhà nước thời quân chủ: chế độ quân điền,

Lịch sử khu vực đồng bằng Bắc Bộ từ thời tiền Pháp thuộc (trước 1884) cho thấy rằng sự kém phát triển của sở hữu ruộng đất quy mô lớn không chỉ bắt nguồn từ điều kiện tự nhiên và nhân khẩu học không thuận lợi, mà còn do chính sách nhà nước không tạo điều kiện cho nó phát triển. Điều này trước hết thể hiện dưới thời quân chủ, với sự xuất hiện của chính sách quân điền.

Chính sách quân điền, hiểu đơn giản, là việc 'chia ruộng đất một cách đồng đều, một cách bình quân cho mọi người trong một khu vực nào đó (Nguyễn Đồng Chi 1960: 28). Bản chất của chính sách này là sự can thiệp của nhà nước vào hệ thống sở hữu đất đai ở nông thôn. Một mặt, nhà nước khẳng định quyền sở hữu tối cao của mình, mặt khác vẫn giao quyền chiếm hữu và sử dụng đất đai cho cộng đồng cư dân trong các làng xã.

Chính sách này có ba mục tiêu chính. Thứ nhất là an dân. Theo đó, việc chia ruộng đất bình quân sẽ đảm bảo rằng đại đa số cư dân ở nông thôn đều có kế sinh nhai, và do đó, không bị đẩy vào tình trạng bần cùng hóa và sinh ra bạo loạn. Thứ hai, việc chia đều ruộng đất có tác dụng giảm bớt tình trạng đất bỏ hoang và tận dụng tối đa diện tích đất canh tác. Thứ ba, chính sách quân điền của nhiều nhà nước quân chủ Việt Nam còn có mục đích hạn chế sự tích tụ của sở hữu lớn, yếu tố có thể dẫn đến sự xuất hiện của các lãnh chúa phong kiến hùng mạnh, có khả năng thách thức chính quyền trung ương.

Nếu xét về khía cạnh sở hữu, thì chính sách quân điền có một điểm dễ thấy: đó là nó hỗ trợ rất lớn cho việc duy trì chế độ sở hữu nhỏ, trong khi tạo ra những trở lực đáng kể cho mô hình đại sở hữu. Ngoài việc ruộng đất bị chia đều cho một số lượng lớn người sở hữu thay vì tập trung vào một nhóm nhỏ, chính sách quân điền còn hạn chế sự phát triển sở hữu lớn ở việc ruộng đất được coi là sở hữu công, và được định kỳ chia lại. Do đó, người ta sẽ ít có động lực tích tụ ruộng đất.

Khi nghiên cứu chính sách quân điền, một điều dễ nhận thấy là chính sách này có ảnh hưởng sâu rộng hơn ở miền Bắc, mà cụ thể là đồng bằng Bắc Bộ, hơn là miền Nam. Vào năm 1429, dưới thời nhà Lê sơ, chính sách quân điền đã được triển khai lần đầu tiên bởi Lê Thái Tổ (Lê Lợi) và sau này được đẩy mạnh dưới thời vua Lê Thánh Tông, với mục đích rõ ràng là 'giảm bớt sự chênh lệch về ruộng đất trong nông thôn' (Nguyễn Đồng Chi 1960: 29). Chế độ quân điền này đã phân chia ruộng đất cho một số lượng người sở hữu rất lớn, gồm 'binh lính, dân đinh, các hạng thợ, người già, các hạng bệnh tật, bò côi, góa bụa' (Nguyễn Đồng Chi 1960:

29). Đồng thời, như đã nói ở trên, ruộng đất được chia lại theo định kỳ 6 năm. Cả hai yếu tố này đều không ủng hộ sự tích tụ ruộng đất và sự hình thành nền đại sở hữu.

Trong khi chính sách quân điền trở thành nền tảng cơ bản cho hệ thống quản lý đất đai ở đồng bằng Bắc Bộ từ thời Lê và tiếp sau đó là thời kỳ vua Lê - chúa Trịnh, thì trong giai đoạn đó, bối cảnh văn hóa và xã hội ở phía Nam lại có nhiều khác biệt. Theo Trương Hữu Quýnh và cộng sự (2003: 361) thì các chúa Nguyễn, với mục tiêu xây dựng nền kinh tế nông nghiệp vững mạnh để đối đầu với chúa Trịnh ở phía Bắc, đã đẩy mạnh chính sách khai hoang, đồng thời thừa nhận chế độ sở hữu tư của các đại địa chủ, những người sau này trở thành chỗ dựa cho các chúa Nguyễn. Theo đó, chúa Nguyễn cho phép 'ai khai khẩn được đất hoang thành ruộng, cho được xem là ruộng tư.' Điều này đã dẫn đến kết quả là đất Gia Định, 'từ cửa biển đến đầu nguồn đi mất 6-7 ngày mà hết thấy đều là đồng ruộng, nhìn bát ngát, ruộng phẳng như thế đấy' (Lê Quý Đôn, trong sách Phủ biên tạp lục, dẫn theo Trương Hữu Quýnh 2003: 362).

Phải đến mãi sau này, dưới thời vua Gia Long và sau đó là vua Minh Mạng, tức là đầu thế kỷ 19, chính sách quân điền mới bắt đầu được thực hiện ở miền Nam. Tuy nhiên, ảnh hưởng của nó ở miền Nam không đậm nét, vì hai lý do. Thứ nhất, vào thời điểm đó, ruộng đất công ở miền Nam nói chung có rất ít. Thứ hai, chủ trương biến ruộng đất tư thành ruộng công, được thực hiện thí điểm dưới thời Minh Mạng ở Bình Định, gặp phải phản ứng rất gay gắt (Vũ Văn Quân 2008). Nói cách khác, ở miền Nam, chế độ quân điền được thực hiện rất muộn, khi sở hữu lớn đã phát triển, và không có tác dụng kìm hãm sự hình thành của sở hữu lớn nữa.

Chính sách nhà nước dưới thời thực dân Pháp cai trị

Bước vào giai đoạn thời Nguyễn và sang đến thời Pháp, chế độ ruộng đất công làng xã đã suy yếu nhiều ở miền Bắc. Trong lịch sử chế độ quân chủ ở Việt Nam, thời Nguyễn là thời kỳ tỉ lệ ruộng đất công xuống thấp nhất trên cả nước nói chung và miền Bắc nói riêng. Theo đó, vào giữa thế kỷ 19, tỷ lệ ruộng đất công của cả nước chỉ còn khoảng 17% tổng diện tích đất canh tác (Trương Hữu Quýnh 2003: 446).

Một thay đổi nữa cũng diễn ra vào thời điểm này là thái độ của thực dân Pháp với ruộng đất tư. Khác với các nhà nước quân chủ Việt Nam, vốn coi ruộng công là trụ cột trong hệ thống sở hữu đất đai, người Pháp xác lập mạnh mẽ chế độ sở hữu đất đai. Nhìn chung các chính sách của người Pháp đã tạo nhiều thuận lợi hơn cho sự phát triển của nền đại sở hữu, ngay cả ở Bắc Kỳ. Gourou viết:

Từ ngày thiết lập chính phủ của người Pháp, nền đại sở hữu rõ ràng đã có những tiến bộ lớn... người ta đã đưa vào Bắc Kỳ quan điểm của người Pháp về sở hữu; những biện

pháp chống đối nền đại sở hữu đã bị xóa bỏ và đôi khi được thay thế bằng những biện pháp thuận lợi, như thiết lập chế độ khai khẩn đồn điền; bất cứ điền sản nào được thành lập đều là bất khả xâm phạm và nhà cầm quyền không thể hủy bỏ nó được trừ phi bằng biện pháp trưng thu bấp bênh và tốn kém (1936 [2015]: 426).

Trong bối cảnh đó, nền đại sở hữu đã có sự phát triển ở miền Bắc so với giai đoạn trước. Tuy nhiên, mức độ phát triển của nền đại sở hữu ở Bắc Kỳ dưới thời Pháp vẫn kém xa ở Nam Kỳ. Theo Trần Công Định (1970: 85):

Tính đến năm 1930, ở Nam bộ đã có tới 3623 địa chủ có từ 100 đến 500 héc ta và 224 đại địa chủ có trên 500 héc ta; trong khi đó ở Bắc bộ chỉ có 252 địa chủ có trên 35 héc ta... Nếu tính riêng tầng lớp đại địa chủ Nam Bộ, những người có từ 50 héc ta trở lên, chỉ chiếm có 2.46% trong tổng số chủ ruộng, nhưng lại chiếm tới 45.5% tổng số diện tích cây lúa ở Nam Bộ...!

Như vậy, mặc dù sở hữu lớn ở miền Bắc đã phát triển hơn dưới thời Pháp so với thời quân chủ, nhưng vẫn kém xa miền Nam. Điều này được lý giải thế nào? Trước hết, ngoài vấn đề mật độ dân số quá đông như đã nói ở trên, thì cần tiếp tục nhìn nhận sự khác biệt về chính sách. Theo Nguyễn Văn Khánh (2013: 6), tuy người Pháp nhìn chung tôn trọng quyền tư hữu ruộng đất, nhưng vẫn có khác biệt trong cách ứng xử với đất đai giữa hai miền. Cụ thể, trong khi người Pháp ra sức tạo điều kiện cho sự phát triển của ruộng đất tư ở Nam Kỳ, thì với Bắc Kỳ, thực dân Pháp lại không quyết liệt loại bỏ hệ thống ruộng đất công của làng xã.

Đối với Nam Kỳ, thực dân Pháp chủ trương phát triển chế độ sở hữu lớn về ruộng đất. Chính quyền thực dân đã ra nghị định bán rẻ nhiều vùng đất đai rộng lớn, chiếm đoạt đất bỏ hoang, đất công để sang nhượng cho thực dân và địa chủ người Việt, lập nên những đồn điền rộng lớn...

... Ngược lại với Nam Kỳ, ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, thực dân Pháp chủ trương duy trì chế độ công điền và chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất. Để tránh cho nông dân thoát ly khỏi sản xuất nông nghiệp, chính quyền Pháp cố gắng cột chặt nông dân vào ruộng đất bằng cách duy trì một quỹ đất công phù hợp. Nhiều nghị định, thông tư được ban hành nhằm cấm các làng xã bán công điền công thổ, cấm biến diện tích khai hoang mới thành đất tư, cấp thêm ruộng công cho các làng xã... Vì vậy, quỹ đất công ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đến năm 1945 vẫn còn từ 20-30% (Nguyễn Văn Khánh 2013: 6)

Vì sao lại có hiện tượng này? Theo Ben Kiernan (2017: 330), sự khác biệt trong cách ứng xử của người Pháp đối với ruộng đất công ở Bắc Kỳ bắt nguồn từ việc Bắc Kỳ vẫn theo chế độ bảo hộ, trong đó hệ thống quan lại cũ và hệ thống kỳ hào làng xã (village nobles) vẫn được duy trì, thay vì bị xóa bỏ như ở miền Nam. Để tranh thủ sự ủng hộ của tầng lớp này, thực dân Pháp vẫn chủ trương duy trì công điền ở Bắc Kỳ ở mức độ nhất định. Việc tồn tại của công điền, và việc hội đồng làng xã vẫn có vai trò trong việc phân chia đất cho các nông dân không có ruộng, đã góp phần duy trì sự tồn tại của sở hữu nhỏ và cản trở sự phát triển của sở hữu lớn ở đồng bằng Bắc Bộ.

Một thiểu số các địa chủ vắng mặt (absentee landlords) sở hữu những điền sản lớn, gồm cả người Pháp và người Việt, độc quyền phần lớn ruộng đất ở miền Tây, và kinh tế địa chủ cũng giữ vị trí chi phối ở trung phần và nam phần của Nam Kỳ (Cochinchina)... Vào năm 1930, chỉ một phần tư số hộ gia đình nông thôn ở Nam Kỳ có sở hữu ruộng đất. Trong khi đó, bốn phần năm ruộng đất là do tá điền canh tác...

... Xã hội nông thôn ở Bắc Kỳ (Tonkin) và Trung kỳ (Annam) có nhiều khác biệt so với ở Nam Kỳ. Từ năm 1884, hai xứ bảo hộ này đều nằm dưới quyền của một khâm sứ Pháp, nhưng khác với ở Nam Kỳ, hệ thống quan lại người Việt vẫn được duy trì và luật pháp Việt Nam vẫn còn hiệu lực. Ở cấp độ làng xã, hội đồng tộc biểu (councils of notables) vẫn giữ được ảnh hưởng, và phần ruộng đất công (công điền), do hội đồng làng xã cai quản, vẫn còn đáng kể: 20% diện tích ruộng ở Bắc Kỳ và 26% ở Trung Kỳ, so với chưa đầy 2.5% ở Nam Kỳ. Mặc dù các tộc biểu trong hội đồng làng xã được hưởng nhiều quyền lợi khi tiếp cận phần ruộng đất công này, nhưng nhìn chung thì một phần ruộng công vẫn được định kỳ đem chia cho các nông dân không có đất, và số này chỉ chiếm 1/3 tổng số cư dân nông thôn ở Bắc Kỳ vào năm 1930, so với con số 3/4 ở Nam Kỳ... Ở Bắc và Trung Việt Nam, trật tự làng xã và tính cố kết làng xã vẫn còn mạnh hơn so với nền kinh tế nông thôn miền Nam, một nền kinh tế bị chi phối bởi kinh tế địa chủ, cá nhân hóa, và vô sản hóa (landlord-dominated, proletarianized, individualized southern rural economy) (Kiernan 2020: 330)

Tuy nhiên, sự tồn tại của công điền mới chỉ lý giải được một phần tại sao sở hữu lớn ở Bắc Kỳ không phát triển như ở Nam Kỳ, đặc biệt là trong bối cảnh, như tôi đã nói ở trên, người Pháp đã thể chế hóa chế độ tư hữu đất đai ở Bắc Kỳ, và do đó, không còn tạo ra trở ngại về pháp lý đối với việc tích tụ đất đai như dưới thời quân chủ nữa?

Theo Gourou, vẫn còn một nguyên nhân nữa dẫn đến sự kém phát triển của sở hữu lớn ở Bắc Kỳ dưới thời Pháp: đó là sự tồn tại của một nếp nghĩ đã ăn sâu trong tâm thức của những người nông dân ở Bắc Kỳ. Theo đó, mô hình tổ chức xã hội theo làng xóm nông nghiệp, dựa trên mô hình sở hữu công của làng xã và chế độ quân điền, với mục đích đảm bảo sự công bằng giữa các thành viên trong cộng đồng làng, đã tạo nên một tâm lý chống đối nền đại sở hữu trong những người nông dân. Chính điều này đã ngăn cản sự tích tụ ruộng đất và phân hóa xã hội. Gourou viết về hiện tượng này như sau:

Trong nước Việt Nam xưa, nền đại sở hữu không có gì là nhiều lắm, vì sự tổ chức kinh tế không thuận lợi của nó, vì phong tục chống lại nó và vì nhà nước không có thiện cảm với nó. Trước kia nước Việt Nam là một nước có nền kinh tế khép kín và có một đời sống rất đơn bạc; thời đó không có khả năng chi tiêu lớn khiến người ta phải ước mong có được một tài sản lớn; những sự trao đổi hạn chế, những phương tiện vận chuyển kém cỏi, tiền bạc hiếm hoi đều không thuận tiện cho việc xây dựng những điền sản lớn. Mặt khác, làng xóm cũng không ưa những tài sản lớn và tìm mọi cách ngăn cản, không cho một người lạ tới mua ruộng đất trong làng mình; ngày nay khuynh hướng này vẫn mạnh, và trong phần lớn các trường hợp, họ sẽ vô cùng thất vọng nếu phải mua đất ở một xã không phải là quê hương bản quán của mình. Dân làng sẽ đồng tình với nhau để ngăn chặn không cho người trong làng bị tước đoạt mất tài sản. Người mua sẽ bắt buộc phải để cho người bán cây rế cho mình, và buộc phải chịu đựng những thiếu sót của anh ta; người mua sẽ không tìm ra được một tá điền nào khác nếu muốn thay người cũ. Người đó sẽ phải trả tiền canh phòng nhiều gấp hai hay ba lần những người dân làng. Nếu hoa màu bị cướp phá, thì chức dịch trong làng sẽ tỏ ra vụng về hết sức trong việc truy tìm thủ phạm. Sự táo bạo của dân làng có khi còn đi tới mức thách thức ngay cả những nhân vật quan trọng: người ta đã kể đến trường hợp một số ruộng đất rất tốt trong tỉnh Hà Đông bán cho một vị quan to: trong nhiều năm lúa mọc rất tốt nhưng không đem lại được một hạt thóc nào. Người mua ruộng đành phải tìm cách bán ruộng đi; sau đó mới biết rằng khi lúa trở bông, dân làng đã phá hoại bông lúa non bằng cách dùng một sợi dây căng ra kéo qua ngọn lúa. Cuối cùng là, nếu muốn bán ruộng đi thì chỉ bán được với một giá rẻ mạt mà thôi. Như vậy là làng xóm ra sức chống lại việc hình thành nền đại sở hữu (1936 [2015]: 425-426).

Thời kỳ tập thể hóa nông nghiệp (1960s-1980s)

Sau khi chính phủ cách mạng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đánh bại thực dân Pháp và thiết lập quyền lực ở miền Bắc Việt Nam vào năm 1954, mô hình sở hữu đất đai ở đồng bằng Bắc Bộ trải qua nhiều thay đổi lớn. Tiếp sau việc chia ruộng cho nông dân vào những năm 1954 và 1955, chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiếp tục triển khai chính sách tập thể hóa nông nghiệp, kéo dài từ đầu những năm 1960s đến giữa những năm 1980s. Bản chất của chính sách này là xóa bỏ chế độ sở hữu nhỏ của các hộ nông dân cá thể, thay thế bằng chế độ sở hữu lớn tập thể của hợp tác xã. Theo mô hình mới, người nông dân không có sở hữu riêng. Thay vào đó, họ lao động trên ruộng hợp tác xã theo phân công. Sản phẩm cuối cùng sẽ được hợp tác xã quản lý và phân phối đều cho tất cả xã viên theo nguyên tắc bình quân. Nguồn gốc của cách quản lý này trên thực tế bắt nguồn từ một lý tưởng của chủ nghĩa xã hội: đó là phát triển sản xuất phải đi đôi với việc phân phối của cải một cách công bằng cho tất cả mọi người, và hạn chế tối đa tình trạng bất bình đẳng và phân hóa giai cấp trong xã hội.

Trong lịch sử sở hữu ruộng đất ở đồng bằng Bắc Bộ trong thế kỷ 20, giai đoạn tập thể hóa nông nghiệp có thể coi là thời kỳ hiếm hoi mà sở hữu nhỏ bị lấn át bởi mô hình sở hữu lớn. Tuy nhiên, nếu nhìn vào thực chất, thì không hẳn như vậy. Theo Đặng Phong (2012) và Kerkvliet (2005), mô hình hợp tác hóa dựa trên sở hữu tập thể quy mô lớn chỉ vận hành ổn định trong một vài năm đầu. Từ giữa những năm 1960s, do nhiều nguyên nhân, bao gồm tác động của cuộc kháng chiến chống Mỹ (1955-1975) và do những hạn chế của bản thân mô hình hợp tác hóa, mô hình sản xuất này đã bộc lộ những hạn chế nghiêm trọng, khiến năng suất suy giảm nặng nề. Theo Kerkvliet và Selden (1998: 46), vào năm 1974, mức tiêu thụ gạo bình quân đầu người ở miền Bắc đã giảm xuống chỉ còn 242 kg một người, tức là thấp hơn 1kg so với năm 1955, năm đầu tiên sau khi miền Bắc được giải phóng.

Trương Thị Tiến (2004: 6) phân tích hạn chế của chế độ sở hữu ruộng đất tập thể theo mô hình hợp tác xã như sau:

Nhưng trong thực tế, ruộng đất lại không có người làm chủ thực sự, gây nên tình trạng lãng phí trong quản lý và sử dụng đất. Hơn thế, sở hữu tập thể về ruộng đất và mô hình hợp tác kiểu cũ đã làm cho nông dân không thiết tha với ruộng đất và không tạo ra động lực vật chất để thúc đẩy người nông dân tích cực sản xuất.

Trong bối cảnh đó, ở miền Bắc xuất hiện một hiện tượng ngược lại. Đó là đa số các gia đình nông dân, thay vì tập trung đóng góp cho các hoạt động sản xuất lớn của hợp tác xã, lại quay trở lại với các hoạt động kinh tế ở quy mô gia đình và dưới dạng sở hữu 'siêu nhỏ', trên các phần ruộng đất 5 phần trăm. Ruộng 5 phần trăm là tên gọi không chính thức để chỉ một

phần ruộng đất canh tác, tương đương với 5 phần trăm tổng diện tích ruộng của mỗi gia đình đã được gộp vào ruộng của hợp tác xã. Chính quyền Việt Nam Dân chủ cộng hòa đã chia ruộng 5 phần trăm vào những năm 1960s và duy trì chính sách này cho đến hết thời kỳ hợp tác hóa, để xoa dịu bớt phản ứng của nông dân với chính sách tập thể hóa, cũng như để giúp các hộ nông dân có thể bổ sung lương thực thực phẩm trong bối cảnh nguồn thu từ hợp tác xã ngày càng suy giảm. Khác với mô hình hợp tác xã, khi canh tác ruộng 5 phần trăm, người nông dân được tự do quyết định cách thức canh tác, và được hưởng toàn bộ hoa lợi (Đặng Phong 2012).

Mặc dù ý định ban đầu của chính quyền là ruộng 5 phần trăm sẽ chỉ góp phần bổ sung lương thực cho các hộ gia đình, nhưng theo các thống kê chính thức, từ những năm 1970s, tức là chỉ khoảng 10 năm sau khi triển khai mô hình hợp tác hóa, phần lớn các hộ gia đình nông thôn đã tập trung làm việc trên ruộng phần trăm của gia đình, và không còn thiết tha với ruộng hợp tác. Theo Đặng Phong (2012: 15), vào đầu những năm 1970s, 70% thu nhập và lương thực của miền Bắc được sản xuất từ ruộng 5%, trong khi 95% đất do hợp tác xã quản lý chỉ đảm bảo 30% còn lại. Hiện tượng này tiếp tục kéo dài cho đến giữa những năm 1980s, khi chính phủ Việt Nam quyết định xóa bỏ mô hình hợp tác xã và ban hành chính sách Đổi mới. Kết quả là ruộng đất một lần nữa được chia lại cho các hộ gia đình nông dân cá thể.

Như vậy, mặc dù mô hình hợp tác xã được kỳ vọng sẽ xóa bỏ hình thức sở hữu nhỏ và thay thế bằng mô hình sở hữu lớn và sản xuất lớn ở nông thôn miền Bắc, nhưng trên thực tế, nó không thực hiện được mục tiêu này. Sự thất bại của mô hình hợp tác xã, và câu chuyện đất 5% cho thấy trên thực tế, mô hình hợp tác xã không những không xác lập được sự thống trị của nền sở hữu lớn, mà còn nhanh chóng bị lấn át và cuối cùng phải nhường chỗ cho mô hình sở hữu nhỏ và thậm chí là siêu nhỏ. Không dừng lại ở đó, như tôi sẽ phân tích ở phần sau, chính sách tập thể hóa nông nghiệp, dựa trên tư tưởng về phân phối bình đẳng, bình quân và hạn chế phân hóa giàu nghèo, còn để lại một di sản cho thời kỳ hiện tại: đó là củng cố chủ nghĩa bình quân, cũng như củng cố sự thiếu thốn cảm đối với tính bất bình đẳng và nền đại sở hữu, vốn đã tồn tại từ lâu ở đồng bằng Bắc Bộ.

Thời kỳ Đổi mới

Vào năm 1986, trong bối cảnh mô hình hợp tác hóa nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng, nhà nước Việt Nam đã ban hành chính sách Đổi mới. Trong nông nghiệp, chính sách Đổi mới về bản chất là quá trình phi tập thể hóa. Theo đó, các hợp tác xã được giải thể, và đất đai một lần nữa được chia lại cho các hộ gia đình cá thể. Đồng thời, nhà nước Việt Nam cũng ban hành một loạt các chính sách mang tính thị trường về đất đai, trong đó đáng chú ý hơn cả là cho phép việc chuyển nhượng đất đai một cách

tương đối tự do theo nguyên tắc của kinh tế thị trường (Ravallion and Walle 2008). Một trong những kỳ vọng của nhà nước là chính sách này sẽ từng bước thúc đẩy sự tích tụ ruộng đất theo nguyên tắc thị trường và hình thành nền sản xuất nông nghiệp lớn, dựa trên cơ sở sở hữu lớn trên phạm vi cả nước.

Tuy nhiên, sau hơn 30 năm Đổi mới, một trong những mối quan tâm lớn của nhà nước Việt Nam vẫn là sự chậm chạp của quá trình tích tụ ruộng đất. Trong đó, câu chuyện này đặt ra đặc biệt cấp bách ở miền Bắc. Theo các phương tiện thông tin đại chúng và các nghiên cứu khoa học, quá trình tích tụ ruộng đất ở miền Bắc diễn ra chậm hơn nhiều so với miền Nam (xem Akram-Lodhi 2005). Theo một tổng hợp của Viện nghiên cứu Kinh tế và chính sách (VEPR 2019), dựa trên Tổng điều tra Nông nghiệp, nông thôn, thủy sản năm 2016, thì vào năm 2016, ở đồng bằng sông Hồng chỉ có 1.55% số hộ có quy mô ruộng đất từ 2ha trở lên, trong khi con số này ở đồng bằng sông Cửu Long là 14.26% và ở Đông Nam Bộ là 20.78%.

Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) là vùng ruộng đất manh mún, quy mô sử dụng đất trồng lúa nhỏ lẻ, có tới 98% hộ có diện tích dưới 0,5 ha/hộ...

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng trồng lúa lớn nhất cả nước... Về qui mô sử dụng, bình quân của hộ cũng khá lớn, trung bình cao gấp 3,5 lần so với ĐBSH (Đoàn Doãn Tuấn 2020).

Vì sao có sự khác biệt này? Từ quan điểm của nhân học kinh tế, có thể lý giải sự khác biệt này bằng ba lý do. Thứ nhất, điều kiện tự nhiên - nhân khẩu học không những không cải thiện theo hướng hỗ trợ sở hữu lớn mà còn vận động theo chiều ngược lại. So với mật độ dân số của châu thổ vào thời điểm Gourou nghiên cứu, tức là những năm 30 của thế kỷ 20, thì đến cuối thế kỷ 20, mật độ này đã tăng lên gấp 2,2 lần, tức là 947 người/km². Theo số liệu thống kê mới nhất từ Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019, con số này thậm chí còn cao hơn nữa. Theo đó, đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số cao nhất toàn quốc, với 1.060 người/km². Để so sánh, thì mật độ dân số của cả nước vào năm 2019 là 290 người/km², tức là chỉ bằng chưa đầy một phần ba mật độ của châu thổ (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương 2019: 55).

Thứ hai, tư tưởng không thiện cảm với nền đại sở hữu, tích tụ ruộng đất và phân hóa giàu nghèo vẫn tiếp tục tồn tại. Điều này được Lương Văn Hy và Unger (1998) mô tả như sau:

Khi tiến hành chia đất cho các hộ gia đình cá thể vào năm 1988, ban đầu, chủ trương của Việt Nam là cần tạo điều kiện các hộ gia đình có khả năng tốt hơn được đầu tư

để giành lấy các phần ruộng màu mỡ hơn để tăng năng suất trong nông nghiệp. Tuy nhiên, ở nhiều nơi, nông dân đã phản nản về việc đấu thầu này, cho rằng nó sẽ khiến cho những người đã giàu càng trở nên giàu có hơn. Kết quả của việc này là đến năm 1994, về cơ bản ở đa số các địa phương ở miền Bắc, người ta đã cho áp dụng việc phân chia đất trên cơ sở cào bằng. Chính quyền địa phương chỉ giữ lại rất ít đất để phục vụ cho việc đấu thầu, còn lại thì chia đều cho tất cả các gia đình theo cơ chế bình quân (Luong and Unger, 1998, tr. 65-66)

Khi bàn về vấn đề này, Kerkvliet (2006: 295) cũng có quan sát tương tự:

Khi đất của hợp tác xã được đem chia cho các hộ gia đình, một nhu cầu đặc biệt mạnh mẽ của người nông dân là việc chia đất phải diễn ra đồng đều và quân bình... Ở nhiều nơi, việc phân chia phải làm đi làm lại hai, ba, thậm chí là nhiều lần để đảm bảo sự quân bình đó.

Lý giải về hiện tượng này, Lương Văn Hy cho rằng một trong những nguyên nhân chính là việc người nông dân miền Bắc đã trải qua gần 30 năm của thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp. Do đó, tư tưởng xã hội chủ nghĩa về phân phối bình đẳng và sự thiếu thiện cảm với việc phân hóa giàu nghèo đã ăn sâu vào cách nghĩ của họ, và do đó, đã dẫn đến những phản ứng trước chủ trương tích tụ đất đai (Luong 2010: 225).

Tôi cho rằng hệ tư tưởng theo chủ nghĩa tập thể (collectivistic) và quân bình (egalitarian) từ 1954 đến 1989 đã có ảnh hưởng đậm nét đến các diễn ngôn và thâm sâu vào ý thức cộng đồng ở miền Bắc Việt Nam. Ở Sơn Dương, sự nhấn mạnh đặc biệt vào sự bình đẳng tương đối, trong nhiều năm, đã định hình hướng đi của việc phân chia ruộng đất, bất chấp những nỗ lực của chính quyền từ năm 1988 nhằm tạo điều kiện tốt hơn cho những hộ gia đình có năng lực sản xuất...

... Tuy nhiên, ở đồng bằng sông Mê Kông, cấu trúc tư tưởng ở đây lại không bị chủ nghĩa bình quân (egalitarianism) chi phối. Điều này không chỉ bắt nguồn từ sự khác biệt về hệ tư tưởng chính thống giữa hai miền Nam Bắc trong thời kỳ chiến tranh Lạnh và cuộc kháng chiến chống Mỹ, mà còn bởi vì những khác biệt mang tính lịch sử đã tồn tại nhiều thế kỷ. Cho đến đầu thế kỷ 20, những người Việt ở phần phía Nam của đất nước vẫn sống trong điều kiện đất đai phần lớn còn mới được khai phá và phì nhiêu, với nhiều cơ hội di động về mặt không gian và kinh tế xã hội. Họ không lo lắng về sự

sinh tồn, hay về việc hàng xóm giàu có hơn họ [như những người nông dân ở miền Bắc - LMC]. Điều kiện lịch sử này đã khiến việc tích lũy của cải không trở thành vấn đề tranh luận của cộng đồng ở mức độ [như ở miền Bắc], trong cả quá khứ lẫn cả ở hiện tại (Luong 2010: 276)

Kerkvliet (2006: 286) chia sẻ quan điểm này. Theo đó, một nguyên nhân khiến việc tích tụ ruộng đất ở miền Nam diễn ra thuận lợi hơn là khi chính sách tập thể hóa nông nghiệp được tiến hành ở miền Nam sau năm 1975, chính sách này đã vấp phải phản ứng mạnh mẽ của nông dân và không thực sự phát huy hiệu quả. Đồng thời, khác với miền Bắc, miền Nam cũng chịu ảnh hưởng sâu rộng hơn của các chính sách dưới thời Hoa Kỳ và Việt Nam Cộng Hòa, với chủ trương là nhấn mạnh sở hữu tư nhân và tự do trong việc tích tụ ruộng đất.

Bên cạnh hai nguyên nhân kể trên, một số nhà nghiên cứu còn đưa ra một nguyên nhân nữa, cũng liên quan đến cách tư duy của người nông dân. Theo đó, với người nông dân ở Bắc Bộ, thì đất đai là một tài sản dự phòng cho những lúc khó khăn. Do đó, người ta không mặn mà với việc bán đất, mà muốn giữ ruộng đất như một tài sản đảm bảo, một sinh kế để phòng thân và có thể truyền lại cho con cháu. Đây là nhận định của Trương Thị Tiến (2004: 13) khi phân tích tại sao việc tích tụ ruộng đất diễn ra mạnh mẽ hơn hẳn ở đồng bằng sông Cửu Long so với đồng bằng sông Hồng

Như vậy ở đồng bằng sông Hồng cũng có xu hướng tập trung ruộng đất vào những hộ làm nông nghiệp nhưng xu hướng này diễn ra chậm chạp và bị hạn chế từ cả hai phía: người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng. Số hộ nông dân muốn mở rộng quy mô ruộng đất không nhiều... và số hộ nông dân muốn chuyển nhượng ruộng đất cũng chỉ là một bộ phận nhỏ... Kết quả điều tra xã hội học cho thấy 91% nông dân sống ở đồng bằng sông Hồng khẳng định đất đai là tư liệu sản xuất không thể thiếu được đối với người dân sống ở nông thôn cho nên không thể mua đứt, bán đoạn được. Trong khi đó, con số này ở đồng bằng sông Cửu Long là 48%.

Kết luận

Sử dụng cách tiếp cận của nhân học kinh tế, bài viết này phân tích nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt trong mô hình sở hữu ruộng đất ở đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ. Từ góc nhìn nhân học, việc chế độ sở hữu lớn về ruộng đất ở Bắc Bộ phát triển chậm hơn so với ở Nam Bộ không phải là bằng chứng cho thấy kinh tế nông thôn ở miền Bắc 'lạc hậu' hay 'yếu kém' hơn so với miền Nam. Với các nhà nhân học, điều quan trọng không phải là đánh giá văn hóa 'cao' hay

'thấp', mà là tìm hiểu tại sao văn hóa giữa các vùng miền lại khác nhau và chỉ ra tác động của 'bối cảnh văn hóa và xã hội' đến sự khác nhau đó như thế nào. Trong bài viết này, tôi đã cho thấy rằng tình trạng kém phát triển của mô hình sở hữu ruộng đất quy mô lớn ở đồng bằng Bắc Bộ là kết quả của 'bối cảnh văn hóa xã hội' đặc thù của khu vực, bao gồm các đặc điểm của môi trường tự nhiên, dân số, chính sách nhà nước, di sản lịch sử, cũng như cách nghĩ và nhu cầu của con người.

Tài liệu tham khảo

- Akram-Lodhi, A. Haroon 2005. Vietnam's Agriculture: Processes of Rich Peasant Accumulation and Mechanisms of Social Differentiation. *Journal of Agrarian Change* 5(1), 73–116.
- Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương 2019 *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*. Hà Nội: Nxb Thống kê.
- Đặng Phong. 2002. *Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945 – 2000* (2 tập) (The History of Vietnam's Economy 1945-2000 - Two volumes). Hanoi: Social Science.
- Đặng Phong 2012. *Tư duy kinh tế Việt Nam 1975-1989*. Hanoi: Knowledge
- Lâm Minh Châu 2017. *Nhân học - Khoa học về sự khác biệt văn hóa*. Hà Nội: Nxb Thế giới
- Nguyễn Đồng Chi 1960 Ý nghĩa chính sách quân điền trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, Số 12 (Tháng 3/1960), 23-35
- Gourou, Pierre. 1936 [2015] *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ (Bản dịch tiếng Việt)*. Hà Nội: Nxb Trẻ.
- Gourou, Pierre 1940. *L' Utilisation du sol en Indochine française*. Paris.
- Grigg, David. 1966 The Geography of Farm Size a Preliminary Survey, *Economic Geography*, 42:3, 205-235
- Harris, Marvin. 1987. *Cultural Anthropology*. New York: Harper & Row.
- Kerkvliet, Benedict. 2005. *The Power of Everyday Politics: How Vietnamese Peasants Transformed National Policy*. Ithaca: Cornell University Press.
- Kerkvliet, Benedict 2006. Agricultural Land in Vietnam: Markets Tempered by Family, Community and Socialist Practices. *Journal of Agrarian Change* 6(3), 285-305.
- Kerkvliet, Benedict & Mark Selden 1998. Agrarian Transformation in China and Vietnam. *Annual Review of Anthropology* 30, 139-61.
- Kiernan, Ben. 2017 *Việt Nam - A history from earliest times to the present*. New York: Oxford University Press.

- Kroeber, Alfred and Clyde Kluckhohn. 1952. *Culture: A Critical Review of Concepts and Definitions*. Cambridge: Harvard University Press.
- Luong, Hy Van 2010. *Tradition, Revolution, and Market Economy in a North Vietnamese Village, 1925-2006*: Honolulu: University of Hawaii Press.
- Luong, Hy Van & Jonathan Unger 1998. Wealth, Power, and Poverty in the Transition to Market Economies: The Process of Socio-Economic Differentiation in Rural China and Northern Vietnam. *The China Journal* 40, 61-93.
- Nguyễn Văn Khánh 2013 Nghiên cứu về quyền sở hữu đất đai ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* 29(1): 1-16.
- Popkin, Samuel. 1979. *The Rational Peasant - The Political Economy of Rural Society in Vietnam*. Berkeley: University of California Press.
- Ravallion, Martin & Dominique van de Walle 2008. *Land in Transition: Reform and Poverty in Rural Vietnam*. Palgrave Macmillan & the World Bank.
- Pan, Yi, Yaoqi Zhang and Indrajit Majumdar 2009. Population, economic welfare and holding size distribution of private forestland in Alabama, USA. *Silva Fennica* 43(1): 161–171.
- Đoàn Doãn Tuấn 2020 Nghiên cứu đề xuất tiêu chí quy hoạch thiết kế cánh đồng lớn sản xuất lúa vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học và công nghệ thủy lợi*, 39-2017, 1-10
- Trần Ngọc Định 1970. Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ trong thời kỳ đế quốc Pháp thống trị, *Tạp chí Nghiên Cứu Lịch sử*, số 132, tr.81-90.
- Trương Hữu Quýnh, 2003 *Đại cương lịch sử Việt Nam (tập 1)*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Trương Thị Tiên 2004 Đổi mới chính sách ruộng đất ở Việt Nam và vấn đề ruộng đất của kinh tế hộ nông dân. *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 5 (2004), 5-18.
- VEPR 2019 *Tích tụ, tập trung ruộng đất của các nông hộ và chính sách hướng tới sử dụng đất nông nghiệp công bằng và hiệu quả ở Việt Nam*. Báo cáo nghiên cứu, Hà Nội, 24.10.2019.